NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hứa Thị Phương Chi[1], Nguyễn Minh Đức[2]
[1]Trường Đại học Mở TP.HCM, [2]Trường Đại học Văn Hiến
[2]Duc@vhu.edu.vn
Ngày nhận bài: 21/7/2016; Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

TÓM TẮT

Với mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic và dữ liệu của 2.287 hộ gia đình vùng nông thôn ĐBSCL có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp thu được từ cuộc Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) năm 2012 do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) thực hiện. Nghiên cứu đã tìm ra 6 nhân tố có ý nghĩa thống kê, ảnh hưởng tích cực đến việc đa dạng hóa thu nhập của nông hộ vùng ĐBSCL, gồm: đào tạo nghề, số người phụ thuộc trong nông hộ, số lượng thành viên của nông hộ, trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong nông hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và số người tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trong gia đình.

Từ khóa: *Đồng bằng sông Cửu Long, đa dạng hóa, nông hộ, thu nhập.*

ABSTRACT

Determinants of farm households's income diversification in the Mekong river delta

To identify the determinants of farm households's income diversification in the Mekong River Delta, the study employed the Binary Logistic regression model and with a sample of 2.287 farm households in the Mekong River Delta based on the data of the 2012 Viet Nam Households Living standard survey. The results showed that there were six factors positively influencing farm households'income diversification, including career training, the number of dependents, household size, the average education level, education of household head and participation in non-farm activities.

Keywords: *Mekong River Delta, diversification, farm household, income.*

1. Giới thiệu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2014, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long là 2.607,1 nghìn ha, chiếm 64,25% tổng diện tích đất đai và khoảng 13,16 triệu người sống ở khu vực nông thôn (chiếm hơn 2/3 tổng dân số) tạo ra gần 10,32 triệu lao động nông thôn của vùng. Với nguồn lực đất đai và lao động dồi dào, tuy nhiên kinh tế nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của nó. Năng suất lao động của cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng trong lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp thấp nhất trong tất cả các ngành kinh tế. Thu nhập bình quân đầu người và mức chi tiêu bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đều thấp hơn thành thị. Trong khi đó, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn gần gấp 3 lần so với hộ nghèo ở thành thị (Tổng cục Thống kê, 2014).

Đa phần sinh kế của nông hộ ở vùng ĐBSCL hầu hết dựa vào hoạt động nông nghiệp. Do nền sản xuất nông nghiệp nước ta chưa tiến bộ, phụ thuộc gần như hoàn toàn vào thời tiết nên cùng với tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, thu nhập của nông dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng và rất bấp bênh. Hiện tượng tình trạng lái buôn, các khâu trung gian ép giá ngày càng phổ biến, công nghệ sau thu hoạch bị hạn chế, việc xuất khẩu nông sản gặp phải nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế, bảo hộ tại các thị trường trọng điểm. Vì thế, tình trạng "được mùa mất giá" thường xuyên đe dọa đến thu nhập của nông hộ.

Để ổn định thu nhập, đảm bảo cuộc sống, nhiều hộ gia đình vùng nông thôn ĐBSCL buộc phải tìm phương kế khác để thêm vào thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Đa dạng hóa thu nhập nông thôn thông qua các hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương đóng vai trò quan trọng. Đa dạng hóa có thể được sử dụng như một mạng lưới an toàn

đối với người nghèo hoặc như một khả năng tích lũy đối với người giàu ở nông thôn (Ellis, 2000). Có thể nói, đa dạng hóa là một cơ chế hiệu quả giúp sinh kế hộ nông dân bền vững và giúp phát triển nông thôn bền vững. Vì vậy, nhằm tăng thu nhập cho nông hộ, các nhà hoạch định chính sách nên khuyến khích các hộ gia đình nông thôn thực hiện đa dạng hóa các nguồn thu nhập.

Nghiên cứu tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ vùng ĐBSCL hiện nay nhằm phát hiện những nhân tố tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập để có chính sách phù hợp, giúp các hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo tăng thu nhập là rất cần thiết. Điều này sẽ góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế, giảm nghèo, cải thiện đời sống, ổn định xã hội ở vùng ĐBSCL.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm

Nông hộ: là những hộ gia đình mà kế sinh nhai của họ có nguồn gốc chủ yếu từ nông nghiệp, sử dụng chủ yếu lao động gia đình vào công việc sản xuất nông nghiệp (Ellis,1993).

Các nguồn thu nhập của nông hộ: Các nguồn thu nhập của nông hộ có thể được phân loại theo ba tiêu chí: phân loại theo lĩnh vực (nông nghiệp và phi nông nghiệp); phân loại theo chức năng (làm công ăn lương và tự tạo việc làm) hoặc phân loại theo không gian (làm tại địa phương và di cư) (Barrett, Reardon và Webb, 2001). Dựa vào lĩnh vực hoạt động, nghiên cứu tiến hành phân chia thu nhập thành 3 loại chính: thu nhập nông nghiệp, thu nhập phi nông nghiệp và thu nhập khác.

Đa dạng hóa thu nhập: Trong nghiên cứu này, đa dạng hóa thu nhập nghĩa là sự gia tăng trong số lượng các nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp trong tổng thu nhập của nông hộ (Ellis, 1998). Những nông hộ có thu nhập ngoài nguồn thu nhập chính mang lại từ các hoạt động nông nghiệp được xem là nông hộ đa dạng hóa thu nhập và ngược lại nông hộ chỉ có thu nhập từ nông nghiệp được xem là không đa dạng hóa thu nhập.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Mô hình kinh tế nông hộ với hoạt động phi nông nghiệp

Theo nghiên cứu của Chayanov (1920) cho thấy rằng các nông hộ có sự đánh đổi giữa hai mục tiêu đó là thu nhập và đa dạng hóa thu nhập. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến khuynh hướng này là đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ, đặc biệt là qui mô và thành phần của nông hộ đó. Điều này cho thấy rằng việc sử dụng quyết định làm nông nghiệp hay phi nông nghiệp hoàn toàn phụ thuộc vào đặc trưng của nông hộ đó, được thể hiện bằng tỷ lệ người tiêu thụ trên người lao động trong nông hộ. Mô hình Chayanov cũng chỉ ra rằng các nông hộ luôn tối đa hóa lợi ích khi chi phí cơ hội của thời gian lao động (hoặc tỷ lệ thay thế biên của sự nhàn rỗi và làm việc tạo thu nhập) bằng với giá trị sản phẩm biên của lao động. Điều này cho thấy khi mức tiêu thụ được đáp ứng, hữu dụng bị mất đi từ các hoạt động phi nông nghiệp của nông hộ cao hơn thu nhập từ các hoạt động này và vì thế các nông hộ thích làm các hoạt động phi nông nghiệp hơn là nông nghiệp. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình Chayanov là bỏ qua thị trường lao động, điều này dẫn đến nông hộ không thể thuê hoặc thuê ngoài lao động của mình.

Mô hình nông hộ của Barnum-Squire (1979) ra đời nhằm xem xét phản ứng của nông hộ trong việc phân bổ thời gian giữa các hoạt động của mình dưới sự tồn tại của một thị trường lao động cạnh tranh. Khác với mô hình của Chayanov, mô hình Barnum-Squire xem nông hộ vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng.

Để tối đa hóa hữu dụng thì các nông hộ phải quyết định phân chia thời gian của mình giữa các hoạt động làm nông với hoạt động phi nông nghiệp; làm thuê và thuê mướn lao động, tiêu dùng sản phẩm do chính mình làm ra và tiêu dùng hàng hóa trên thị trường. Nông hộ đưa ra các quyết định không chỉ phụ thuộc vào các đặc trưng của hộ (qui mô và cấu trúc nông hộ) mà còn phụ thuộc vào sự thay đổi giá các yếu tố đầu vào – đầu ra, giá của sản phẩm và mức lương trên thị trường.

Mô hình nông hộ của Chayanov cũng như Barnum – Squire đã giải thích một phần lý do tại sao nông hộ có xu hướng đa dạng hóa hoạt động của mình bằng cách tham gia vào công việc nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp. Trong đó, mô hình Barnum – Squire lại nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thị trường lao động cho các hoạt động kinh tế nông thôn.

Cả hai mô hình này rất hữu ích trong việc dự đoán phản ứng của nông hộ trước những thay đổi trong qui mô và cấu trúc nông hộ, giá cả và

tiền lương trên thị trường. Yếu tố ảnh hưởng đến việc nông hộ ra quyết định đa dạng hóa các hoạt động từ đó đa dạng hóa thu nhập của mình là mức lương, giá cả đầu vào – đầu ra, và các đặc điểm của nông hộ. Phần tiếp theo là một nghiên cứu tổng hợp đưa ra các yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập của nông hộ.

Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập

Theo Barrett và cộng sự (2001) đưa ra những động cơ đầu tiên gọi là "yếu tố đẩy" như: giảm thiểu rủi ro, giảm bớt yếu tố dư thừa trong việc sử dụng lao động, chống lại khủng hoảng hoặc hạn chế thanh khoản, chi phí giao dịch cao dẫn đến các nông hộ tự cung cấp một số mặt hàng và dịch vụ,... Động cơ thứ hai được đưa ra bao gồm các "yếu tố kéo": thực hiện bổ sung chiến lược giữa các hoạt động, chẳng hạn như hội nhập cây trồng-vật nuôi, xay xát và sản xuất, chuyên môn hóa theo lợi thế so sánh với trình độ công nghệ cao,...

Theo Ellis (1998), mùa vụ là một trong những nhân tố tạo ra thu nhập chính của nông dân, nó thay đổi theo thời gian và các nông hộ phản ứng với việc thay đổi vụ mùa bằng cách đa dạng hóa thu nhập. Rủi ro là một nhân tố quan trọng trong việc đa dạng hóa thu nhập của nông hộ (Ellis, 2000). Ellis (2000) lại quan tâm đến một số yếu tố mà thị trường lao động trong nông nghiệp phải chịu như điều kiện làm việc, khu vực làm việc, chi phí giao dịch và quy định của Chính phủ. Những nhân tố này sẽ tác động đến cung và cầu lao động do đó sẽ tác động đến đa dạng hóa thu nhập.

Theo Ellis (2000) di cư là hiện tượng mà một hoặc nhiều thành viên trong gia đình phải rời bỏ gia đình của họ trong một thời gian nhất định và nỗ lực tìm ra việc làm và tài sản mới. Khi hiện tượng này xảy ra làm cho số lượng người trong nông hộ làm công việc nông nghiệp thay đổi, từ đó làm cho cấu trúc nông hộ thay đổi dẫn đến cấu trúc thu nhập cũ của nông hộ thay đổi và sự đa dạng hóa trong thu nhập của hộ sẽ xảy ra.

FAO(1998) cho rằng đa dạng hóa các nguồn thu nhập trong hoạt động nông nghiệp phụ thuộc vào hai nhân tố chính: Lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động nông nghiệp; Các nhân tố giúp nông hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp như giáo dục, sức khỏe, tay nghề...

Theo Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet, và Nong Zhu (2005), các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập bao gồm: đặc trưng của hộ gia đình (trình độ học vấn của những thành viên trong hộ, tuổi của chủ hộ, giới tính, diện tích đất bình quân trên đầu người,...), đặc trưng của chính quyền địa phương và khu vực (mật độ dân cư, khoảng cách từ làng xã đến trung tâm thành phố,...).

Từ khung phân tích lý thuyết có thể rút ra những nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ bao gồm: (1) đặc điểm bản thân của chủ hộ như giới tính, tuổi, học vấn; (2) đặc điểm của hộ gia đình như qui mô hộ, số lao động, nghề nghiệp, tỷ lệ số người phụ thuộc, thu nhập nông nghiệp, diện tích đất canh tác... và (3) những yếu tố về cộng đồng nơi hộ gia đình sinh sống như khoảng cách từ làng xã đến trung tâm thành phố, khả năng tiếp cận tín dụng, rủi ro sinh kế...

Tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của mỗi vùng và các mục đích nghiên cứu khác nhau mà các nhân tố cấu thành trong nhóm cũng có phần khác nhau. Do đó, khung phân tích của nghiên cứu được đề nghị sẽ là những nhân tố được kế thừa từ mô hình lý thuyết, bao gồm ba nhóm nhân tố chính là: (1) đặc điểm bản thân chủ hộ; (2) đặc điểm của nông hộ; (3) nguồn lực nông hộ.

3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan và tình hình thu nhập thực tế vùng ĐBSCL, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập.

Về mặt toán học, mô hình được viết như sau:

$$P_i = \frac{1}{1 + e^{-zi}}$$

Hay

$$P_i = \frac{e^{(\beta_o + \beta_1 X_1 + ... + \beta_k X_k)}}{1 + e^{(\beta_o + \beta_1 X_1 + ... + \beta_k X_k)}}$$

Sử dụng phương pháp tuyến tính hóa biến đổi phương trình trên, mô hình hồi quy Binary Logistic được phát biểu như sau:

$$\text{Ln}\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right)$$

$$= ß_0 + ß_1 X_1 + ß_2 X_2 + \ldots + ß_k X_k + u_j \qquad (3.2)$$

Trong đó:

P (Y=1) = P_0: xác suất nông hộ đa dạng hoá thu nhập.

P (Y=0) = 1 - P_0: xác suất nông hộ không đa dạng hoá thu nhập.

X_k: là các biến độc lập .

u_j: sai số ngẫu nhiên.

Mô hình nghiên cứu cụ thể với các biến độc lập như sau:

$$Ln\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = \beta_0 + \beta_1 gtinh + \beta_2 Tuoi + \beta_3 TDHV + \beta_4 TDHVtb + \beta_5 Daotao + \beta_6 Thanhvien + \beta_7 SoNgPT + \beta_8 DtdatnnBQ + \beta_9 SoNgThamgia + \beta_{10} TNNN_BQ + u_j$$

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa	Kỳ vọng
gtinh	Giới tính của chủ hộ, nhận giá trị bằng 1 nếu là nam và ngược lại	+
Tuoi	Tuổi của chủ hộ (ĐVT: năm)	-
TDHV	Trình độ học vấn chủ hộ (ĐVT: năm)	+
TDHVtb	Trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong hộ (ĐVT: năm)	+
Daotao	Đào tạo nhận giá trị 1 khi nông hộ đó có ít nhất một người tốt nghiệp trường trung học nghề trở lên và ngược lại nhận giá trị 0	+
Thanhvien	Thành viên (ĐVT: người)	+
SoNgPT	Số người phụ thuộc (ĐVT: người)	+
DtdatnnBQ	Diện tích đất nông nghiệp bình quân (ĐVT: ha)	_
SoNgThamgia	Số người tham gia phi nông nghiệp (ĐVT: người)	+
TNNN_BQ	Thu nhập nông nghiệp bình quân (ĐVT: đồng)	-

4. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo của 2.287 hộ gia đình vùng nông thôn ĐBSCL có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp thu được từ cuộc Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) năm 2012 do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) thực hiện.

Đề tài đã trích ra khoảng 10 biến thuộc 3 nhóm nhân tố: (1) đặc điểm bản thân chủ hộ; (2) đặc điểm của nông hộ và (3) nguồn lực nông hộ để tập trung phân tích các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập nông hộ vùng ĐBSCL.

5. Phân tích kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả thống kê mô tả

Tình trạng đa dạng hóa thu nhập

Qua kết quả thu thập số liệu của 2.287 hộ gia đình vùng nông thôn ĐBSCL có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, số lượng nông hộ đa dạng hóa thu nhập tức là có thêm nguồn thu nhập phi nông nghiệp là 542 hộ chiếm tỷ lệ 23,7% trên tổng số nông hộ khảo sát.

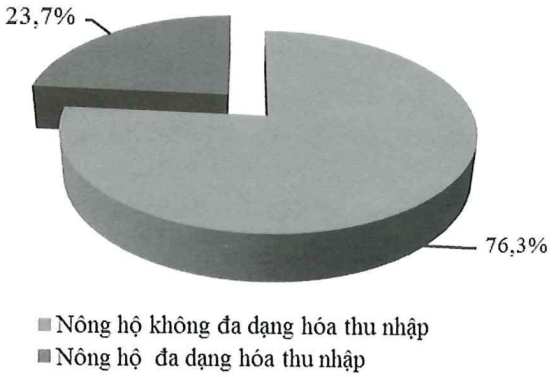

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu VHLSS 2012

Hình 1: Tỷ lệ đa dạng hóa thu nhập

Các nhân tố về chủ hộ

Qua khảo sát 2.287 nông hộ cho thấy độ tuổi của chủ hộ thuộc 4 nhóm tuổi. Nhóm chủ hộ có độ tuổi dưới 31 chỉ chiếm 4,42%; trong khi đó, nhóm chủ hộ có độ tuổi từ 31 đến 45 chiếm tỷ lệ 34,98%, và cao nhất là nhóm chủ hộ có độ tuổi từ 46 đến 60 chiếm tỷ lệ đến 43,59% trên tổng số độ tuổi của chủ hộ. Đây là hai nhóm có khả năng mang lại nguồn thu nhập đa dạng cho nông hộ từ các hoạt động nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Thanhvien	2287	1	12	4,03	1,526
Tuoi	2287	20	90	49,30	11,845
TDHV	2287	0,0	16,0	5,111	3,2741
TDHVtb	2287	0,0	16,0	6,086	2,8748
Daotao	2287	0	1	0,10	0,301
SoNgPT	2287	0	6	1,33	1,062
DTdatnnBQ	2287	0,0	57142,9	2429,256	3436,5412

Cuối cùng là nhóm chủ hộ trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ 17,01%.

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 1.858 chủ hộ là nam giới (chiếm 81,2%) trong 2.287 nông hộ vùng ĐBSCL. Trong khi đó, chủ hộ là nữ chỉ chiếm một phần nhỏ là 18,8%. Điều này hoàn toàn phù hợp vì theo truyền thống nam giới thường là người đủ kinh nghiệm để quyết định các vấn đề trong gia đình, hay các vấn đề liên quan đến thu nhập, định hướng – quyết định loại hình sản xuất kinh doanh trong gia đình.

Về trình độ học vấn của chủ hộ, có đến 98,3% người có trình độ văn hóa từ lớp 12 trở xuống; trong đó có 9,1% không đi học; 52,9% học tiểu học; 28,3% học trung học cơ sở và 8% có trình độ phổ thông trung học. Chỉ có 1,7% có trình độ từ trung cấp trở lên; trong đó có 0,9% trình độ trung cấp nghề, còn lại là 0,8% đạt trình độ từ cao đẳng trở lên.

Các nhân tố về đặc điểm nông hộ

Quy mô hộ cũng phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, dân số và kinh tế, góp phần không nhỏ vào sự đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn. Theo kết quả ở bảng 2, đa số các hộ được khảo sát có từ 3 – 4 thành viên (chiếm 52,4%), trong đó, hộ có nhiều thành viên nhất là 12 người (0,04%), ít nhất là 1 người (2,8%). Và số lượng thành viên bình quân là 3,94 người ở những nông hộ không đa dạng hóa thu nhập, thấp hơn số lượng thành viên bình quân ở nông hộ có đa dạng hóa là 4,34 người mỗi hộ. Điều đó cho thấy nông hộ càng có nhiều thành viên thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ càng cao.

Trong 542 hộ có đa dạng hóa nguồn thu nhập, số người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trung bình là 1,52 người cho mỗi hộ.

Số người phụ thuộc trung bình ở mỗi nông hộ không đa dạng hóa là 1,3 người, thấp hơn so với nông hộ có đa dạng hóa là 1,43 người cho mỗi hộ. Như vậy, nông hộ càng có nhiều người phụ thuộc thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ càng cao.

Trình độ học vấn trung bình của các thành viên ở những nông hộ có đa dạng hóa thu nhập là 6,788 năm đi học, cao hơn ở những hộ không đa dạng hóa là 5,868 năm đi học.

Trong tổng số 2.287 nông hộ được khảo sát, chỉ có 231 hộ có ít nhất một người đã tốt nghiệp trường trung cấp nghề trở lên, chiếm tỷ lệ rất thấp là 10,1%.

Nguồn lực của nông hộ

Kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy diện tích đất nông nghiệp bình quân ở nông hộ không đa dạng hóa thu nhập là 2.558,96m^2, cao hơn so với nông hộ đa dạng hóa thu nhập là 2.011,667m^2.

Thu nhập nông nghiệp bình quân ở nông hộ không đa dạng hóa thu nhập là 32.480 nghìn đồng/người/năm, thấp hơn so với nông hộ đa dạng hóa thu nhập là 46.381 nghìn đồng/người/năm.

5.2. Kết quả mô hình

Kết quả phân tích trình bày trong bảng 3 cho thấy 5 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong hộ, thành viên, số người phụ thuộc, số người tham gia phi nông nghiệp), 1 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (đào tạo), 4 biến còn lại không có ý nghĩa thống kê (giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, diện tích đất nông nghiệp bình quân và thu nhập nông nghiệp bình quân).

5.3. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Kiểm định Omnibus đánh giá mức độ phù

Bảng 3:
Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logistic

Biến số	B	Wald	Sig.	Exp(B)
gtinh	0,106	0,497	0,481	1,112
Tuoi	0,004	0,781	0,377	1,004
TDHV	0,083	13,788	0,000***	1,087
TDHVtb	0,113	13,770	0,000***	1,120
Daotao	0,418	4,219	0,040**	1,518
Thanhvien	0,187	15,524	0,000***	1,206
SoNgPT	0,284	18,232	0,000***	1,329
DTdatnnBQ	0,000	1,585	0,208	1,000
SoNgThamgia	0,037	271,081	0,000***	1,037
TNNN_BQ	0,000	2,712	0,100	1,000
Constant	-5,352	182,439	0,000	0,005

*Ghi chú: **mức ý nghĩa 5%; *** mức ý nghĩa 1% .*
Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu VHLSS 2012

hợp chung của mô hình

Bảng 4: Kiểm định Omnibus

Biến số	Chi-square	df	Sig.
Step 1 Tuoi	450,409	10	0,000
TDHV	450,409	10	0,000
TDHVtb	450,409	10	0,000

Giả thiết: H_0 là mô hình không phù hợp (nghĩa là $\beta 1 = \beta 2 = \ldots = \beta k = 0$), ngược lại nếu giả thiết H_0 bị bác bỏ chứng tỏ mô hình ước lượng là phù hợp.

Qua kết quả kiểm định Omnibus đánh giá mức độ phù hợp chung của mô hình ở bảng 4 thì toàn bộ mô hình có ý nghĩa với độ tin cậy 99% (sig = 0,000). Như vậy, giả thuyết H_0 bị bác bỏ, mô hình được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối tương quan với nhau.

Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình

Mức độ chính xác của dự báo:

Trong 1.744 (1.631 + 113) hộ không đa dạng hóa thu nhập, mô hình dự báo chính xác 1.631 hộ, vậy tỷ lệ đúng là 93,5%.

Trong 542 (399 + 143) hộ có đa dạng hóa thu nhập, mô hình dự báo chính xác 143 hộ, vậy tỷ lệ đúng là 26,4%.

Tỷ lệ dự báo đúng của toàn bộ mô hình là 77,6%.

Kiểm định khác biệt các yếu tố giữa hộ có đa dạng hóa và không đa dạng hóa thu nhập

Kết quả kiểm định về tuổi chủ hộ giữa những hộ có đa dạng hóa thu nhập và hộ không đa dạng hóa thu nhập không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (sig = 0,680), cho thấy không có sự khác biệt về tuổi chủ hộ giữa những hộ có đa dạng hóa thu nhập và hộ không đa dạng hóa thu nhập.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa trình độ học vấn của chủ hộ có tham gia đa dạng hóa thu nhập với chủ hộ không đa dạng hóa thu nhập. Kết quả kiểm định cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ có ý nghĩa ở mức 5% (sig = 0,000).

Các yếu tố về đặc điểm và nguồn lực của nông hộ như: trình độ học vấn trung bình, số lượng thành viên trong nông hộ, số người phụ thuộc, số người tham gia phi nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp bình quân đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Chứng tỏ có sự khác biệt các yếu tố về đặc điểm và nguồn lực giữa nhóm nông hộ không đa dạng hóa và đa dạng hóa thu nhập. Điều này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu.

Kết quả so sánh khác biệt về thu nhập nông nghiệp bình quân giữa những hộ có đa dạng hóa thu nhập và hộ không đa dạng hóa thu nhập không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (sig = 0,392).

5.4. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy xác suất đa dạng hóa thu nhập chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố là đào tạo nghề, số người phụ thuộc trong nông hộ, số lượng thành viên của nông hộ, trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong nông hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và số người tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trong gia đình.

Trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đồng biến đến khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ, khi trình độ học vấn chủ hộ tăng thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ cũng tăng theo. Điều này đúng với giả thuyết đặt ra và cũng phù hợp với kết luận nghiên cứu của Hồ Thị Ngọc Diệp (2003) và Lê Thanh Nhã (2015). Thực tế, khi số năm đi học tăng lên thì trình độ của chủ hộ cũng tăng lên và họ sẽ nhận thức đa dạng

Bảng 5:
Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình

Observed			Predicted		
			Y		
			Nông hộ không đa dạng hóa thu nhập	Nông hộ đa dạng hóa thu nhập	Percentage Correct
Step 1	Y	Nông hộ không đa dạng hóa thu nhập	1631	113	93,5
		Nông hộ đa dạng hóa thu nhập	399	143	26,4
	Overall Percentage				77,6

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu VHLSS 2012

hóa thu nhập có thể giúp hộ cải thiện tình hình kinh tế hiện tại trong gia đình. Chủ hộ nào có trình độ học vấn cao sẽ có điều kiện tiếp cận với máy móc công nghệ tiên tiến, áp dụng tiến bộ của khoa học kĩ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm được thời gian lao động trong nông nghiệp. Từ đó, họ sẽ có thêm thời gian và nguồn lực tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp khác để bổ sung thêm nguồn thu nhập cho gia đình.

Số lượng thành viên có ảnh hưởng đồng biến đến đa dạng hóa thu nhập, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Woldehanna và Oskam (2001), Lê Tấn Nghiêm (2003) và Hồ Thị Ngọc Diệp (2013). Khi nông hộ càng có nhiều thành viên thì càng có nhiều cơ hội tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động tạo thu nhập; từ đó làm cho thu nhập của nông hộ sẽ đa dạng từ nhiều nguồn hoạt động khác nhau trong nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu của Hồ Thị Ngọc Diệp (2013) cũng cho thấy số người trong gia đình tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp càng cao thì mức độ đóng góp từ hoạt động phi nông nghiệp càng lớn dẫn đến khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ càng tăng lên.

Bảng 6: Kiểm định khác biệt các yếu tố

Chỉ tiêu	Nhóm	Thống kê		Kiểm định		
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khác biệt trung bình	t	Sig
Tuoi	0	49,360	12,018	0,241	0,413	0,680
	1	49,120	11,280			
TDHV	0	4,900	3,227	-0,893	-5,583	0,000
	1	5,790	3,334			
TDHVtb	0	5,869	2,927	-0,918	-7,005	0,000
	1	6,787	2,579			
Thanhvien	0	3,940	1,538	-0,399	-5,35	0,000
	1	4,340	1,445			
SoNgPT	0	1,300	1,050	-0,137	-2,633	0,009
	1	1,430	1,092			
SoNgthamgia	0	0,000	0,000	-1,517		0,000
	1	1,520	0,731			
DTdatnnBQ	0	2558,960	3564,495	547,291	3,581	0,000
	1	2011,670	2952,097			
TNNN_BQ	0	32500,000	120929,507	-13901,038	-0,857	0,392
	1	46400,000	371423,709			

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu VHLSS 2012

Nông hộ có số người phụ thuộc càng nhiều thì áp lực về chi tiêu càng lớn dẫn đến các hộ này có xu hướng đa dạng hóa thu nhập để cải thiện tình trạng kinh tế hiện tại trong gia đình. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Woldehanna và Oskam (2001), Block và Webb (2001).

Và cuối cùng, đào tạo nghề là một trong những nhân tố có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ lên đa dạng hóa thu nhập. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Lê Thanh Nhã (2015). Nông hộ có nhiều thành viên qua đào tạo nghề sẽ có điều kiện đa dạng hóa nguồn thu nhập hơn. Khi lực lượng lao động nông thôn có một trình độ chuyên môn nhất định, họ sẽ dễ dàng tiếp cận với nhiều thông tin việc làm và có khả năng đáp ứng tốt công việc mới. Từ đó, họ sẽ có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập khác nhau để bổ sung thêm nguồn thu nhập cho gia đình.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Đa dạng hóa thu nhập là một vấn đề được thế giới và cả nước quan tâm, không chỉ riêng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Theo nhiều nghiên cứu trên thế giới, đa dạng hóa giúp giảm thiểu rủi ro trong việc biến đổi thu nhập, đồng thời làm tăng phúc lợi của hộ gia đình. Dựa trên nền tảng lý thuyết về mô hình kinh tế nông hộ với hoạt động phi nông nghiệp, nghiên cứu đã sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2012 để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập vùng ĐBSCL. Bằng mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu xem xét các nhân tố về đặc điểm của chủ hộ, đặc điểm và nguồn lực của nông hộ để đánh giá mức độ tác động của nó lên đa dạng hóa thu nhập.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ vùng ĐBSCL là đào tạo nghề, số người phụ thuộc trong nông hộ, số lượng thành viên của nông hộ, trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong nông hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và số người tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trong gia đình. Trong khi đó, các nhân tố được kì vọng là giới tính chủ hộ, tuổi của chủ hộ, diện tích đất nông nghiệp bình quân và thu nhập nông nghiệp bình quân lại không có ý nghĩa thống kê.

6.2. Hàm ý chính sách

Về giáo dục: Qua kết quả thống kê cho thấy trình độ học vấn ở các nông hộ vùng ĐBSCL rất thấp, chỉ có 28,3% đạt trình độ trung học cơ sở và 8% trình độ phổ thông trung học. Một giải pháp cần thiết là miễn, giảm học phí ở bậc tiểu học và trung học cơ sở đối với các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp. Bởi vì những hộ được xếp vào dạng nghèo và thu nhập thấp thì thường các khoản chi phí dành cho giáo dục gặp phải rất nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần thực hiện công tác phổ cập giáo dục bậc tiểu học và trung học cơ sở, từ đó từng bước phổ cập giáo dục PTTH. Kịp thời động viên và hỗ trợ các em học sinh bỏ học tiếp tục đến trường. Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu được tầm quan trọng của việc học trong việc phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập.

Về đào tạo nghề: Trình độ chuyên môn của người lao động là một nhân tố quan trọng trong việc thực hiện các chiến lược sinh kế. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra rằng những hộ gia đình có nhiều thành viên và số lượng thành viên có bằng nghề cao thì đa dạng hóa trong thu nhập tốt hơn. Như vậy, để thực hiện các chính sách đa dạng hóa, nhà nước và chính quyền địa phương cần đầu tư phát triển việc đào tạo nghề cho lực lượng lao động nông thôn. Nhìn chung, lao động có tay nghề ở khu vực ĐBSCL vẫn còn khan hiếm.

Đầu tư phát triển việc đào tạo nghề cho lực lượng lao động nông thôn bao gồm việc phát triển về phía cung các đơn vị đào tạo nghề nghiệp và phát triển về phía cầu đào tạo nghề.

Chính sách phát triển về phía cung cho các đơn vị đào tạo nghề bao gồm việc nhà nước đầu tư xây dựng trường nghề và khuyến khích các đơn vị đầu tư xây dựng trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề,... Bên cạnh đó, nhà nước cần có chính sách khuyến khích, động viên và ưu đãi cho các đơn vị tư nhân đầu tư xây dựng trường nghề phù hợp với nhu cầu của địa phương, có thể bằng hình thức hỗ trợ quỹ đất, ưu đãi tín dụng, ưu đãi thuế... Đặc biệt, nên có chính sách ưu tiên đối

với giáo viên, nghệ nhân đào tạo nghề cho khu vực nông thôn. Đồng thời, việc bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống cũng nên được xem xét, khuyến khích.

Chính sách phát triển về phía cầu bao gồm việc tư vấn hướng nghiệp và tạo điều kiện cho lao động nông thôn tham gia các khóa học nghề

Việc tư vấn hướng nghiệp phải được thực hiện thường xuyên, tuyên truyền phổ biến rộng rãi. Trong bối cảnh Việt Nam đang thừa thầy - thiếu thợ, việc tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp sẽ giúp giảm đi những tư tưởng coi trọng khoa bảng và làm giảm áp lực thi cử, đồng thời giúp cho người lao động có khả năng lựa chọn nghề phù hợp với năng lực bản thân và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Để tạo điều kiện cho người lao động nông thôn tham gia học nghề, nhà nước cần có chính sách hỗ trợ học phí, cấp học bổng cho người học, ưu tiên giới thiệu việc làm hay hỗ trợ vốn cho người lao động sản xuất kinh doanh ngay sau khi học xong.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet and Nong Zhu, 2005. The Role of Non-farm Incomes in Reducing Rural Poverty and Inequality in China. *Working Thesis Series No. 1001 from Department of Agricultural & Resource Economics*, The University of California, Berkeley.

[2] Block S. and Webb P., 2001. The Dynamics of Livelihood Diversification in Post Famine Ethiopia. *Working Paper. Tufts University.*

[3] Barnum, Howard N. and Lyn Squire, 1979. An Econometric Application of the Theory of the Farm - Household, *Journal of Development Economics*, 6, pp.79-102.

[4] Barrett C., Bezuneh M. and Abdillahi A., 2001a. Income diversification, poverty traps and policy shocks in Cote d'Ivoire and Kenya. *Food Policy,* 26(4), pp.367-384.

[5] Barrett C., Reardon T. and Webb P., 2001b. Non-farm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: Concepts, issues, and policy implications. *Food Policy,* 26(4), pp.315-331.

[6] Chayanov A. V., 1920. *Theory of peasant household in Russian.*

[7] Ellis F., 1998. Household strategies and rural livelihood diversification. *Journal of Development Studies*, 35(1), pp.1-38.

[8] Ellis F., 1993. *Peasant Economic: Farm Households and Agrarian Develoment.* Second edition. Cambridge: Cambridge University Press.

[9] Ellis F., 2000. The Determinants of Rural livelihoods Diversifications in developing countries. *Journal of Agricultural Economics,* 51, pp.289-302.

[10] Hồ Thị Ngọc Diệp, 2013. *Những nhân tố của đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng của nó trên thu nhập hộ gia đình vùng nông thôn Việt Nam.*

[11] Lê Tấn Nghiêm, 2003. *Thu nhập và đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở huyện Châu Thành A: trường hợp ở xã Tân Phú Thạnh.*

[12] Lê Thanh Nhã, 2015. *Đa dạng hóa thu nhập: Nguyên nhân và kết quả. Trường hợp ở nông hộ nghèo xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.*

[13] Tổng cục Thống kê, 2008. *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008.* NXB Thống kê.

[14] Tổng cục Thống kê, 2012. *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012.* NXB Thống kê.

[15] Tổng cục Thống kê, 2014. *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014*, NXB Thống kê.

[16] Woldehanna T. and Oskam A. J., 2001. *Food Policy*, 26(4), pp.351-365.

[17] Wordbank, 2007. Agricultural of Development. *Word Development Report 2008,* Washington DC: Wordbank.